

ÁP DỤNG TIẾP CẬN DỰA TRÊN ĐIỂM MẠNH (STRENGTH-BASED PEDAGOGY) TRONG GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC TIỄN

Vo Huynh Dong Vu
Đại học Văn Hiến

Tóm tắt: Trong bối cảnh giáo dục đại học đang hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện năng lực người học, tiếp cận dạy học dựa trên điểm mạnh (strength-based pedagogy) ngày càng được nhìn nhận như một triết lý giáo dục tích cực, có tiềm năng chuyển hóa sâu sắc chất lượng giảng dạy và trải nghiệm học tập ở bậc đại học. Bài viết phân tích cơ sở lý luận và định hướng ứng dụng của tiếp cận này trong bối cảnh giảng dạy đại học, dựa trên ba trụ cột lý thuyết: Phân loại điểm mạnh tính cách VIA (Peterson & Seligman, 2004), Lý thuyết tự quyết (Deci & Ryan, 2000) và Lý thuyết tự hiệu quả (Bandura, 1997). Bài viết làm rõ khái niệm strength-based pedagogy, phân tích đặc điểm tâm lý - phát triển của sinh viên đại học, và đề xuất các định hướng triển khai trong thiết kế bài giảng, đánh giá học tập và xây dựng môi trường lớp học tích cực. Kết quả cho thấy, khi giảng viên tích hợp nhận diện và phát huy điểm mạnh vào thực tiễn giảng dạy, sinh viên không chỉ đạt kết quả học tập tốt hơn mà còn gia tăng động lực nội tại, sự gắn kết với học tập và cảm giác ý nghĩa trong quá trình học.

Từ khóa: điểm mạnh tính cách, strength-based pedagogy, giảng dạy đại học, tâm lý học tích cực, VIA Classification, động lực nội tại.

APPLYING STRENGTH-BASED PEDAGOGY IN HIGHER EDUCATION: THEORETICAL FOUNDATIONS AND PRACTICAL ORIENTATIONS

Abstract: As higher education increasingly emphasizes holistic learner development, strength-based pedagogy is gaining recognition as a positive educational philosophy with the potential to meaningfully transform teaching quality and the learning experience at the university level. This article analyzes the theoretical foundations and practical orientations for applying this approach in higher education contexts, grounded in three theoretical pillars: the VIA Classification of Character Strengths (Peterson & Seligman, 2004), Self-Determination Theory (Deci & Ryan, 2000), and Self-Efficacy Theory (Bandura, 1997). The article clarifies the concept of strength-based pedagogy, examines the psychological and developmental characteristics of university students, and proposes orientations for implementation in lesson design, learning assessment, and the construction of positive classroom environments. The findings indicate that when instructors integrate the identification and cultivation of strengths into their teaching practice, students not only achieve better academic outcomes but also experience heightened intrinsic motivation, deeper engagement with learning, and a greater sense of meaning in the educational process.

Keywords: character strengths, strength-based pedagogy, higher education teaching, positive psychology, VIA Classification, intrinsic motivation.

Nhận bài: 16/03/2026

Phản biện: 15/04/2026

Duyệt đăng: 20/04/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu đang chuyển mình mạnh mẽ, câu hỏi cốt lõi không còn chỉ là sinh viên học được gì mà là sinh viên trở thành ai và phát triển như thế nào. Xu hướng này phản ánh sự dịch chuyển từ mô hình giáo dục tập trung vào kiến thức và điểm số sang mô hình chú trọng phát triển toàn diện con người, trong đó tiềm năng cá nhân được coi là tâm điểm của quá trình học tập.

Tâm lý học tích cực, kể từ khi được Seligman và Csikszentmihalyi (2000) đặt nền móng, đã mở ra một hướng đi mới cho khoa học giáo dục: thay vì tập trung sửa chữa điểm yếu, hãy nhận diện và phát huy điểm mạnh. Từ nền tảng này, tiếp cận dạy học dựa trên điểm mạnh (strength-based pedagogy) đã hình thành và ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà giáo dục và nghiên cứu trên thế giới (Linley & Joseph, 2004; Waters, 2011; Niemiec, 2018).

Tại bậc đại học - nơi sinh viên đang trong giai đoạn định hình bản sắc, lựa chọn con đường nghề nghiệp và phát triển tư duy độc lập - tiếp cận dựa trên điểm mạnh có tiềm năng tạo ra những thay đổi sâu sắc. Nghiên cứu cho thấy khi sinh viên được nhận ra và phát huy điểm mạnh của mình trong môi trường học tập, họ không chỉ học tốt hơn mà còn có động lực bền vững hơn, cảm giác gắn kết cao hơn và khả năng thích ứng tốt hơn trước những thách thức học thuật (Park & Peterson, 2009; Linkins et al., 2015).

Tuy nhiên, trong thực tiễn giảng dạy đại học tại Việt Nam, tiếp cận này còn tương đối mới mẻ. Phần lớn các chương trình giảng dạy vẫn hướng đến chuẩn đầu ra đồng nhất, ít chú trọng đến sự đa dạng trong điểm mạnh cá nhân của sinh viên. Khoảng cách giữa lý luận tâm lý học tích cực và thực tiễn sư phạm đại học cần được thu hẹp thông

qua các nghiên cứu ứng dụng có hệ thống. Bài viết này góp phần vào hướng đi đó bằng cách phân tích cơ sở lý luận, đặc điểm đối tượng và đề xuất định hướng ứng dụng strength-based pedagogy trong giảng dạy đại học.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận của tiếp cận dạy học dựa trên điểm mạnh

2.1.1. Khái niệm về tiếp cận dựa trên điểm mạnh (Strength-Based Approach)

Tiếp cận dựa trên điểm mạnh (strength-based approach) trong giáo dục là một triết lý sư phạm xuất phát từ tâm lý học tích cực, nhấn mạnh việc nhận diện, nuôi dưỡng và phát huy những phẩm chất, năng lực tốt nhất của người học thay vì tập trung vào việc khắc phục thiếu hụt hay điểm yếu (Seligman & Csikszentmihalyi, 2000). Không phải phủ nhận thực tế của những khó khăn hay hạn chế, tiếp cận này đặt câu hỏi: Điều gì đang hoạt động tốt trong con người này? và Làm thế nào để tối ưu hóa những gì vốn đã tốt?

Trong giảng dạy, strength-based pedagogy được hiểu là tập hợp các nguyên tắc và thực hành sư phạm hướng đến việc: (1) giúp sinh viên nhận diện điểm mạnh tính cách và năng lực đặc trưng của mình; (2) thiết kế trải nghiệm học tập tạo điều kiện để những điểm mạnh đó được biểu hiện và phát triển; (3) xây dựng môi trường lớp học khuyến khích sự đa dạng và ghi nhận đóng góp từ nhiều loại điểm mạnh khác nhau (Niemi, 2018). Linkins và cộng sự (2015) mô tả đây là nhìn thế giới qua lăng kính điểm mạnh - một cách tiếp cận có thể ảnh hưởng đến từng khâu trong quá trình giảng dạy: từ thiết kế bài học đến đánh giá và phản hồi học tập.

Điểm mạnh tính cách (character strengths), theo Peterson và Seligman (2004), là những đặc điểm tâm lý tích cực mang tính ổn định, có giá trị đạo đức và đóng góp vào sự phát triển toàn diện của cá nhân cũng như cộng đồng. Khác với kỹ năng hay năng khiếu thuần túy, điểm mạnh tính cách mang trong mình chiều kích đạo đức và bản sắc cá nhân, làm cho chúng trở thành nền tảng bền vững cho động lực học tập và sự phát triển nghề nghiệp lâu dài.

2.1.2. Các khung lý thuyết nền tảng

Hệ thống phân loại VIA (Peterson & Seligman, 2004): Đây là công trình nền tảng và được trích dẫn rộng rãi nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về điểm mạnh. Peterson và Seligman đã xây dựng một hệ thống phân loại gồm 24 điểm mạnh tính

cách, được nhóm thành 6 đức tính cốt lõi: trí tuệ, dũng cảm, nhân văn, công lý, tiết chế và siêu việt. Bộ công cụ VIA Survey cho phép cá nhân nhận diện các điểm mạnh đặc trưng nhất của mình, tạo nền tảng thực hành cho strength-based pedagogy. Trong bối cảnh giảng dạy, giảng viên có thể tích hợp VIA vào các hoạt động tự nhận thức đầu khóa học, từ đó giúp sinh viên hiểu rõ bản thân và định hướng cách tham gia học tập phù hợp với thế mạnh cá nhân.

Lý thuyết tự quyết - Self-Determination Theory (Deci & Ryan, 2000): SDT xác định ba nhu cầu tâm lý cơ bản của con người: nhu cầu tự chủ (autonomy), năng lực (competence) và kết nối (relatedness). Khi ba nhu cầu này được thỏa mãn, động lực nội tại (intrinsic motivation) được nuôi dưỡng và duy trì bền vững. Strength-based pedagogy có mối quan hệ mật thiết với SDT ở chỗ: việc nhận ra và phát huy điểm mạnh giúp sinh viên cảm thấy có năng lực (competence) và được thể hiện bản sắc riêng (autonomy), trong khi môi trường lớp học tôn trọng sự đa dạng của điểm mạnh tạo nền tảng cho cảm giác kết nối (relatedness). Ryan và Deci (2017) khẳng định rằng chính sự hội tụ của ba nhu cầu này là điều kiện để học tập trở thành một trải nghiệm có ý nghĩa và bền vững.

Lý thuyết tự hiệu quả - Self-Efficacy Theory (Bandura, 1997): Bandura chỉ ra rằng niềm tin của một cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một nhiệm vụ cụ thể - được gọi là self-efficacy - có tác động trực tiếp đến mức độ nỗ lực, sự kiên trì và kết quả thực sự đạt được. Strength-based pedagogy củng cố self-efficacy theo cơ chế: khi sinh viên được giao các nhiệm vụ học tập phù hợp với điểm mạnh của mình và nhận được phản hồi tích cực về những đóng góp đó, niềm tin vào năng lực bản thân được xây dựng và củng cố qua từng trải nghiệm thành công (Bandura, 1997). Đây là vòng phản hồi tích cực đặc biệt có giá trị đối với những sinh viên có xuất phát điểm thấp về học thuật hoặc thiếu tự tin trong môi trường đại học.

2.1.3. Strength-based pedagogy: Kết nối điểm mạnh với kết quả học tập

Bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của tiếp cận dựa trên điểm mạnh trong giáo dục ngày càng được tích lũy. Waters (2011) trong một tổng quan có hệ thống về các can thiệp tâm lý học tích cực trong trường học đã chỉ ra rằng các chương trình tập trung vào nhận diện và sử dụng điểm mạnh có liên quan đến sự gia tăng đáng kể về động lực

học tập, cảm giác gắn kết với trường học và chỉ số wellbeing tổng thể. Hattie (2009), trong nghiên cứu tổng hợp quy mô lớn về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập, xác nhận rằng sự gắn kết (engagement) - một yếu tố mà strength-based pedagogy trực tiếp nuôi dưỡng - là một trong những yếu tố dự báo mạnh nhất cho thành tích học thuật.

Tại bậc đại học, Park và Peterson (2009) cho thấy các sinh viên sử dụng điểm mạnh tính cách hàng đầu của mình trong học tập có xu hướng báo cáo mức độ thỏa mãn học tập cao hơn, ít kiệt sức hơn và đạt điểm GPA cao hơn so với nhóm đối chứng. Buckingham và Clifton (2001) từ góc độ phát triển tổ chức cũng khẳng định nguyên lý tương tự: thành tích xuất sắc xuất phát từ việc đầu tư vào điểm mạnh, không phải từ việc sửa điểm yếu. Nguyên lý này có ý nghĩa sâu sắc khi chuyển dịch sang môi trường giảng dạy đại học, nơi sinh viên cần phát triển bản sắc nghề nghiệp và tư duy độc lập.

Đặc biệt, Niemiec (2018) nhấn mạnh rằng strength-based pedagogy không đơn thuần là kỹ thuật dạy học mà là một hệ sinh thái giáo dục - nơi giảng viên, sinh viên và cấu trúc chương trình cùng phối hợp theo nguyên tắc phát huy điểm mạnh. Khi được triển khai đồng bộ, tiếp cận này có thể giảm thiểu lo âu học thuật, tăng cường tư duy sáng tạo và xây dựng văn hóa lớp học an toàn về mặt tâm lý - nơi sinh viên dám thử nghiệm và học từ thất bại.

2.1.4. Vai trò của strength-based pedagogy đối với sinh viên và giảng viên

Với sinh viên, tiếp cận dựa trên điểm mạnh tạo ra sự dịch chuyển quan trọng trong nhận thức về bản thân và về học tập. Thay vì coi mình là người thiếu gì đó cần bù đắp, sinh viên được khuyến khích nhìn nhận mình là người có gì đó đặc biệt cần được phát triển. Sự dịch chuyển này có ý nghĩa đặc biệt trong giai đoạn chuyển tiếp từ trung học lên đại học - khi nhiều sinh viên trải qua cú sốc học thuật và khủng hoảng bản sắc (Linley & Joseph, 2004). Nghiên cứu của Dweck (2006) về tư duy phát triển (growth mindset) bổ sung cho tiếp cận này: khi sinh viên tin rằng điểm mạnh có thể được phát triển qua nỗ lực, họ kiên trì hơn trước thách thức và sẵn sàng học hỏi từ sai lầm.

Với giảng viên, strength-based pedagogy đòi hỏi sự chuyên đổi trong vai trò và phong cách sư phạm - từ người truyền đạt kiến thức sang người đồng hành và kiến tạo điều kiện (facilitator).

Giảng viên áp dụng tiếp cận này cần phát triển năng lực quan sát và nhận diện điểm mạnh của sinh viên trong các tình huống học tập đa dạng, kỹ năng thiết kế nhiệm vụ học tập mở và phân hóa, cũng như phong cách phản hồi tập trung vào tiến bộ và thể mạnh. Theo Kern và Wehmeyer (2021), giảng viên có năng lực strength-based thường tạo ra môi trường lớp học an toàn hơn, nơi sinh viên cảm thấy được trân trọng và có động lực tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập.

2.2. Sinh viên đại học - Đặc điểm tâm lý và nhu cầu phát triển

2.2.1. Đặc điểm tâm lý - phát triển của sinh viên đại học

Sinh viên đại học, thường ở độ tuổi từ 18 đến 25, đang trong giai đoạn phát triển tâm lý đặc biệt quan trọng mà Erikson (1968) gọi là giai đoạn bản sắc đối nghịch với hỗn độn vai trò (identity vs. role confusion), chuyển tiếp sang thân mật đối nghịch với cô lập (intimacy vs. isolation). Đây là thời kỳ cá nhân đặt những câu hỏi căn bản về bản thân: *Mình là ai? Mình có thể làm được gì? Mình thuộc về đâu?* - những câu hỏi mà strength-based pedagogy có thể giúp định hướng trả lời thông qua các trải nghiệm học tập có ý nghĩa.

Về mặt nhận thức, sinh viên đại học đang trong quá trình phát triển tư duy hậu hình thức (post-formal thinking) - khả năng chịu đựng sự mơ hồ, suy nghĩ đa chiều và nhận thức rằng tri thức mang tính tương đối và phụ thuộc ngữ cảnh. Điều này có nghĩa là sinh viên không còn chỉ tìm kiếm một đáp án đúng mà đang học cách xây dựng quan điểm riêng, tranh luận và phản biện. Strength-based pedagogy, với việc tôn trọng sự đa dạng trong cách tiếp cận và tư duy, đặc biệt phù hợp với giai đoạn phát triển nhận thức này.

Về mặt động lực và bản sắc học tập, sinh viên đại học có xu hướng tự điều chỉnh học tập (self-regulated learning) cao hơn so với học sinh phổ thông, nhưng cũng dễ bị kiệt sức học thuật (academic burnout) khi cảm thấy thiếu ý nghĩa hoặc mất kết nối với nội dung học tập (Deci & Ryan, 2000). Đây là thời điểm quan trọng để can thiệp bằng các tiếp cận sư phạm tích cực, giúp sinh viên tìm lại hoặc củng cố động lực nội tại thông qua việc nhận ra giá trị của chính mình trong quá trình học tập.

2.2.2. Ứng dụng strength-based pedagogy trong thiết kế giảng dạy đại học

Việc ứng dụng strength-based pedagogy trong giảng dạy đại học không đơn giản là thêm một vài hoạt động nhận diện điểm mạnh vào chương trình,

mà đòi hỏi sự tích hợp có hệ thống vào ba cấp độ: thiết kế curriculum, thực hành sư phạm trong lớp học và hệ thống đánh giá.

Cấp độ thiết kế nội dung và nhiệm vụ học tập. Giảng viên có thể đưa hoạt động tự nhận thức điểm mạnh vào đầu học kỳ thông qua công cụ VIA Survey (Peterson & Seligman, 2004). Sau đó, nhiệm vụ học tập được thiết kế để có đủ độ mở cho phép sinh viên lựa chọn cách tiếp cận phù hợp với điểm mạnh riêng. Ví dụ, thay vì giao một bài luận theo định dạng cứng nhắc, giảng viên có thể cho phép sinh viên chọn hình thức thể hiện đa dạng - viết phân tích, trình bày trực quan, thực hiện phỏng vấn, hay thiết kế dự án - mỗi hình thức phù hợp với các nhóm điểm mạnh khác nhau (Gardner, 1983; Niemiec, 2018).

Cấp độ tương tác trong lớp học. Strength-based pedagogy thể hiện rõ nhất trong cách giảng viên tương tác với sinh viên. Phản hồi tích cực và cụ thể về điểm mạnh - không phải lời khen chung chung - là công cụ sư phạm quan trọng. Bandura (1997) chỉ ra rằng trải nghiệm làm chủ (mastery experiences) là nguồn xây dựng self-efficacy mạnh nhất, do đó giảng viên cần tạo cơ hội để sinh viên trải nghiệm thành công từ việc sử dụng điểm mạnh trong bối cảnh học thuật. Hoạt động nhóm được phân công có chủ đích dựa trên sự hỗ trợ điểm mạnh cũng là một chiến lược hiệu quả để tối ưu hóa kết quả học tập tập thể.

Cấp độ đánh giá học tập. Tiếp cận đánh giá theo định hướng điểm mạnh (strengths-based assessment) khác với đánh giá truyền thống ở chỗ nó chú trọng vào sinh viên có thể làm gì bên cạnh sinh viên chưa làm được gì. Hệ thống phản hồi và đánh giá có thể được thiết kế để ghi nhận sự đa dạng trong cách sinh viên thể hiện năng lực, thay vì đo lường tất cả theo một thang chuẩn đồng nhất. Cách tiếp cận này phù hợp với tinh thần của SDT (Deci & Ryan, 2000): khi sinh viên cảm thấy có năng lực và được tự chủ trong cách thể hiện sự học của mình, động lực nội tại được nuôi dưỡng bền vững hơn.

2.3. Định hướng triển khai strength-based pedagogy trong giảng dạy đại học

2.3.1. Tích hợp nhận diện điểm mạnh vào thiết kế khóa học

Giảng viên nên xem việc giúp sinh viên nhận diện điểm mạnh tính cách như một mục tiêu học tập chính thức, không chỉ là hoạt động bổ sung. Điều này có thể được thực hiện qua việc tích hợp bài tự đánh giá VIA vào tuần đầu học kỳ, tiếp theo là các bài phản tư (reflection) về cách điểm mạnh

của mình liên quan đến nội dung môn học và định hướng nghề nghiệp. Thực hành này không chỉ phát triển kỹ năng metacognition - một kỹ năng học thuật thiết yếu - mà còn giúp sinh viên xây dựng tự nhận thức (self-awareness) là nền tảng cho sự phát triển suốt đời.

2.3.2. Đa dạng hóa hình thức thể hiện và đánh giá năng lực

Strength-based pedagogy đòi hỏi một triết lý đánh giá linh hoạt và bao trùm hơn. Thay vì đánh giá mọi sinh viên theo một định dạng duy nhất, giảng viên có thể cung cấp nhiều lựa chọn để sinh viên thể hiện sự hiểu biết và năng lực qua các phương thức phù hợp với điểm mạnh của họ. Portfolio học tập, dự án nhóm dựa trên hỗ trợ điểm mạnh, và đánh giá đồng đẳng (peer assessment) có hướng dẫn đều là những hình thức đánh giá có thể tích hợp tinh thần strength-based. Quan trọng là hệ thống phản hồi phải đủ cụ thể và hướng tới điểm mạnh để sinh viên có thể xây dựng self-efficacy qua từng vòng đánh giá (Bandura, 1997).

2.3.3. Phát triển năng lực strength-based cho giảng viên

Để triển khai hiệu quả, giảng viên cần được trang bị không chỉ kiến thức lý thuyết về tâm lý học tích cực và strength-based pedagogy, mà còn cần thực hành phản tư thường xuyên về thực tiễn sư phạm của chính mình. Các hình thức phát triển chuyên môn như cộng đồng thực hành (community of practice) giữa giảng viên, quan sát lớp học đồng nghiệp và coaching theo hướng điểm mạnh là những con đường hiệu quả để chuyển hóa lý thuyết thành hành động sư phạm. Niemiec (2018) nhấn mạnh rằng giảng viên cần tự trải nghiệm quá trình nhận diện và sử dụng điểm mạnh của mình trước khi có thể hướng dẫn sinh viên làm điều tương tự.

2.3.4. Xây dựng văn hóa lớp học dựa trên sự ghi nhận đa dạng

Strength-based pedagogy không thể tồn tại trong đơn lẻ từng bài giảng mà cần được thể hiện trong văn hóa lớp học tổng thể. Điều này có nghĩa là giảng viên cần chủ động xây dựng một chuẩn mực cộng đồng học tập nơi sự đa dạng về cách suy nghĩ và thể hiện được coi là nguồn lực, không phải là rào cản. Khi sinh viên thấy điểm mạnh của mình được trân trọng và có đóng góp vào mục tiêu chung của lớp học, cảm giác kết nối (relatedness) theo SDT được hình thành, tạo nền tảng tâm lý vững chắc cho học tập sâu (deep learning) và phát triển bản sắc nghề nghiệp bền vững (Ryan & Deci, 2017).

III. KẾT LUẬN

Tiếp cận dạy học dựa trên điểm mạnh (strength-based pedagogy) không phải là một xu hướng sự phạm nhất thời mà là một triết lý giáo dục có nền tảng lý thuyết vững chắc và bằng chứng thực nghiệm ngày càng thuyết phục. Được xây dựng trên ba trụ cột lý thuyết là VIA Classification (Peterson & Seligman, 2004), Self-Determination Theory (Deci & Ryan, 2000) và Self-Efficacy Theory (Bandura, 1997), tiếp cận này cung cấp một khung sự phạm mạch lạc và khả thi để chuyển hóa môi trường giảng dạy đại học.

Trong bối cảnh sinh viên đại học đang trải qua giai đoạn phát triển bản sắc và định hình năng lực, strength-based pedagogy có vai trò đặc biệt quan trọng: nó không chỉ cải thiện kết quả học tập mà còn giúp sinh viên tìm thấy ý nghĩa trong học

tập, phát triển tư duy tự chủ và xây dựng nền tảng tâm lý vững chắc cho sự phát triển nghề nghiệp lâu dài. Đây là những kết quả giáo dục vượt ra ngoài phạm vi điểm số và học vị - những gì thực sự quyết định năng lực thích ứng và phát triển của con người trong thế kỷ 21.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục mở rộng các nghiên cứu thực nghiệm trong bối cảnh giảng dạy đại học Việt Nam nhằm xây dựng mô hình ứng dụng cụ thể, phù hợp với đặc điểm văn hóa học đường và điều kiện thực tiễn của từng ngành đào tạo. Sự hợp tác giữa các nhà tâm lý học giáo dục, giảng viên và nhà quản lý giáo dục là điều kiện thiết yếu để strength-based pedagogy không chỉ dừng lại ở lý luận mà thực sự trở thành một thực hành sự phạm phổ biến và có tác động trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W. H. Freeman and Company.
- Buckingham, M., & Clifton, D. O. (2001). *Now, discover your strengths*. Free Press.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The what and why of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227-268.
- Dweck, C. S. (2006). *Mindset: The new psychology of success*. Random House.
- Gardner, H. (1983). *Frames of mind: The theory of multiple intelligences*. Basic Books.
- Hattie, J. (2009). *Visible learning: A synthesis of over 800 meta-analyses relating to achievement*. Routledge.
- Kern, M. L., & Wehmeyer, M. L. (Eds.). (2021). *The Palgrave handbook of positive education*. Palgrave Macmillan.
- Linkins, M., Niemiec, R. M., Gillham, J., & Mayerson, D. (2015). Through the strengths lens: A framework for educating the heart. *Journal of Positive Psychology*, 10(1), 64-68.
- Linley, P. A., & Joseph, S. (Eds.). (2004). *Positive psychology in practice*. John Wiley & Sons.
- Niemiec, R. M. (2018). *Character strengths interventions: A field guide for practitioners*. Hogrefe Publishing.
- Park, N., & Peterson, C. (2009). Character strengths: Research and practice. *Journal of College and Character*, 10(4), 1-10.
- Peterson, C., & Seligman, M. E. P. (2004). *Character strengths and virtues: A handbook and classification*. Oxford University Press / American Psychological Association.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2017). *Self-determination theory: Basic psychological needs in motivation, development, and wellness*. Guilford Press.
- Seligman, M. E. P., & Csikszentmihalyi, M. (2000). Positive psychology: An introduction. *American Psychologist*, 55(1), 5-14.
- Waters, L. (2011). A review of school-based positive psychology interventions. *The Australian Educational and Developmental Psychologist*, 28(2), 75-90.